

HÌNH THÀNH VÀ NÂNG CAO TÍNH TỰ CHỦ CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC HỌC NÓI TIẾNG ANH

*Phạm Thị Phương**

Một trong những yếu tố quan trọng dẫn tới sự thành công trong việc học ngoại ngữ là tính tự chủ hay tính chủ động học tập (learner's autonomy). Tuy vậy, mức độ tự chủ của sinh viên tại các trường đại học ở Việt Nam chưa được như mong đợi. Ngay cả khi có động lực học tập, sự đầu tư về thời gian và công sức cho việc học tiếng Anh của sinh viên còn rất ít. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để nâng cao tính tự chủ của sinh viên trong việc học nói tiếng Anh bằng cách áp dụng một chương trình hành động gồm việc nâng cao nhận thức và thời gian đầu tư luyện kỹ năng nói tiếng Anh. Phiếu điều tra, phỏng vấn và quan sát lớp được dùng làm công cụ điều tra. Kết quả cho thấy tính tự chủ cũng như khả năng nói tiếng Anh của sinh viên được nâng cao sau khi áp dụng một chương trình hành động. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc nâng cao tính tự chủ của sinh viên đòi hỏi nỗ lực của cả người dạy và người học.

Từ khoá: tính tự chủ, tính chủ động, học tiếng Anh, kỹ năng nói, chương trình hành động.

Learner autonomy is considered one of the robust components in the success in second language acquisition. However, the levels of autonomy among the students at Vietnamese universities have yet been up to expectations. Even when they have motivation to study English, their time and effort investment is not sufficient. This research was, therefore, implemented to foster this kind of autonomy by conducting an action plan which includes raising students' awareness and encouraging them to practice speaking more. To validate the results of the study, a combined questionnaire, follow-up interviews and classroom observations were used intergratedly as research instruments. It was revealed that these learners were able to enhance their autonomy as well as their spoken English, and it also suggested a way of gauging students' responsibility for their own learning and that learner autonomy can only be achieved with the efforts of both the teacher and the learners.

Key words: learner's autonomy, motivation, responsibility.

1. Lý do nghiên cứu và cơ sở lý luận của nghiên cứu

1.1. Lý do nghiên cứu

Thực trạng cho thấy sinh viên Trường Đại học Thương mại yếu trong học tập hợp tác, sinh viên luôn có xu hướng làm

việc riêng lẻ, và ngại phát biểu vì sợ mắc lỗi. Đặc biệt, mức tự chủ học tập của sinh viên năm thứ nhất khá thấp và không tăng nhiều khi lên năm thứ hai hay thứ ba. Do vậy, việc thực hiện nghiên cứu này là cần thiết để giúp đối tượng sinh viên này trong việc học tập ngôn ngữ và học tập suốt đời. Tuy nhiên, đây thực sự không phải là một

* ThS., Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại

nhiệm vụ dễ dàng vì tính tự chủ khó có thể hình thành một cách tự động trong một thời gian ngắn. Điều quan trọng nhất là giáo viên phải tạo thói quen tự học cho sinh viên thông qua các nhiệm vụ học tập. So với kỹ năng khác, kỹ năng nói không quá khó nếu sinh viên được trang bị tốt các kỹ thuật nói và luyện tập các tình huống mô phỏng hiện thực khách quan. Hơn nữa, kỹ năng nói là kỹ năng giao tiếp cần phải có ít nhất hai người tham gia vào quá trình trao đổi thông tin, nên khi luyện tập sinh viên phải luyện theo cặp hay theo nhóm. Việc này sẽ giúp học sinh tự tin hơn và đây cũng là một trong những biểu hiện quan trọng của tính tự chủ học tập. Trên thực tế, cơ sở dữ liệu thư viện của Trường Đại học Thương mại và danh sách các công trình công bố trên mạng cho thấy chưa có nghiên cứu nào về việc nâng cao tính chủ động của sinh viên thông qua việc học tập kỹ năng nói tiếng Anh cho đối tượng sinh viên Trường Đại học Thương mại.

1.2. Cơ sở lý luận của nghiên cứu

1.2.1. Vai trò của tính tự chủ

Theo các học giả, tính chủ động học tập hay tự chủ học tập chiếm vị trí quan trọng trong việc học tập ngoại ngữ. Vì thế, trong ba thập kỷ vừa qua, đề tài này là đối tượng của nhiều nghiên cứu về giảng dạy ngôn ngữ thứ hai. Nhiều công trình đề cập đến vấn đề này như ấn phẩm của Riley (1988), Little, (1991), Littlewood (1999), và Tudor (1996). Bản chất của tính tự chủ liên quan chặt chẽ đến phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm trong đó

học sinh đóng vai trò chủ đạo và chịu trách nhiệm chính cho việc học tập của mình. Lợi ích của việc tạo dựng tính tự chủ học tập là sự nâng cao động lực học và học tập hợp tác dẫn đến kết quả học tập tốt hơn. Học sinh có tính tự chủ có thể làm chủ bản thân và mọi tình huống và có khả năng tự học tập suốt đời.

1.2.2. Thành tố quan trọng tạo nên tính tự chủ

Động lực của học sinh thường được chia làm hai loại động lực nội sinh (intrinsic motivation) và động lực ngoại sinh (extrinsic motivation). Động lực nội sinh là do bản thân học sinh yêu thích và cảm thấy cần thiết phải học tập; động lực ngoại sinh là do tác động của khách thể bên ngoài như sự yêu cầu học tiếng Anh của bố mẹ, nhà trường, hay công việc đối với học sinh. Những nghiên cứu trước đây đều chỉ ra rằng động lực nội sinh là quan trọng nhất. Tuy nhiên, quan điểm của những nhà nghiên cứu về phương pháp giảng dạy gần đây chỉ ra rằng cho dù là học sinh có động lực ngoại hay nội sinh, điều quan trọng nhất vẫn là sự đầu tư cho học tập (investment) (Bony Norton Peirce, 1995) hay còn được gọi là động lực cần phải có (required motivation) (Zuengler & Miller, 2006). Động lực này đòi hỏi học sinh phải bỏ thời gian và công sức để luyện tập. Như vậy, cho dù loại động lực nào đang được khuyến khích hình thành, điều quan trọng nhất vẫn là làm sao cho học sinh dành thời gian luyện tập ngôn ngữ nhiều hơn.

1.2.3. Cách thức hình thành tính tự chủ

Scharle & Szabo (2000), hai bậc thầy về tính tự chủ học tập, cho rằng việc hình thành tính tự chủ cần trải qua ba bước: (1) nâng cao nhận thức về tính tự chủ (raising awareness), (2) thay đổi thái độ (changing attitudes), và (3) chuyển đổi vai trò giữa giáo viên và sinh viên (transferring roles). Giáo viên cần xác định mức độ tự chủ của học sinh của mình đang ở mức nào để áp dụng các hoạt động phù hợp và xác định bước nào là quan trọng nhất. Tuy nhiên, điểm cốt lõi của vấn đề là cần phải có các hoạt động để sinh viên nâng cao tiếp xúc và việc thực hành tiếng (Deci, 1995) như bộ sưu tập bài tập (portfolios), dự án (projects) và bài tập về nhà (homework) (Malcolm, 2001). Các hoạt động mang tính khích lệ như thưởng điểm, tặng quà ... cũng cần được thực hiện để giúp học sinh có động lực cao hơn (Luchini & Rosello, 2007).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Hai mục tiêu chính của nghiên cứu này là nhằm:

- thiết kế chương trình hành động phù hợp cho kỹ năng nói để cải thiện tính tự chủ của sinh viên;
- xác định tính hiệu quả của chương trình hành động, từ đó đưa ra đề xuất cách hình thành và phát triển tính tự chủ trong học tập kỹ năng nói.

Nghiên cứu được thực hiện để trả lời câu hỏi sau:

Việc áp dụng những chương trình hành

động (gồm hoạt động nâng cao nhận thức và hoạt động tăng cường luyện tập kỹ năng nói) có thể giúp nâng cao tính tự chủ cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Thương mại hay không?

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là tính tự chủ học tập và cách thức để nâng cao tính tự chủ của sinh viên. Một chương trình hành động được áp dụng cho một lớp năm thứ nhất gồm 34 sinh viên tuổi từ 18 đến 21 với 16 sinh viên nam và 18 sinh viên nữ với đặc điểm tính chủ động trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh còn thấp. Qua quan sát, đối tượng sinh viên thường tỏ ra căng thẳng khi phải thực hiện một nhiệm vụ nói riêng lẻ trước lớp. Hơn nữa, sinh viên có xu hướng phụ thuộc vào việc giáo viên chọn và phát tài liệu học chứ không tự tìm nguồn tài liệu để thực hiện nhiệm vụ được giao, hay tự học thêm các bài ngoài chương trình học trên lớp.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu hành động được áp dụng với mục tiêu nâng cao tính tự chủ của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Thương mại trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh. Để đạt được mục tiêu này, một chương trình hành động cho kỹ năng nói tiếng Anh được đưa vào áp dụng cho sinh viên. Chương trình hành động gồm hai giai đoạn chính như sau:

Giai đoạn 1:

Giai đoạn một bao gồm một số hoạt động nâng cao nhận thức về tính tự chủ,

hoạt động cam kết học tập (learner contract) và hoạt động chuẩn bị kiến thức nền cho kỹ năng nói như đào tạo kỹ thuật nói cần thiết nhất và các cách diễn đạt hay dùng trong văn nói. Những hoạt động này được thực hiện vào các buổi đầu và thường kéo dài từ 20-30 phút, học phần được chọn là tiếng Anh cơ bản 1 (gồm 2 tín chỉ chia làm 15 tuần học, mỗi tuần có 2 tiết, mỗi tiết kéo dài 50 phút).

- Hoạt động 1: Thảo luận về tính tự chủ
- Hoạt động 2: Bản chất của kỹ năng nói
- Hoạt động 3: So sánh các phương pháp học khác nhau
- Hoạt động 4: Tìm lỗi phổ biến trong tiếng Anh của người bản xứ
- Hoạt động 5: Kỹ thuật và các ngôn ngữ chức năng (functional language) cần thiết trong việc học nói (phụ lục 3)

Ba hoạt động đầu tiên được tổ chức bằng hình thức thảo luận nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên. Hoạt động thứ tư giúp sinh viên cảm thấy tự tin hơn và không ngại nói vì sợ mắc lỗi. Hoạt động thứ năm đòi hỏi sinh viên phải đưa ra các giải pháp cho việc nâng cao kỹ năng nói của mình, sau đó học sinh sẽ được cung cấp các cách diễn đạt phổ biến để giao tiếp.

Giai đoạn 2:

Giai đoạn hai là phần luyện tập các thủ thuật nói bằng các bài tập được giao về nhà và bài tập trên lớp để hình thành thói quen luyện tập kỹ năng nói và tính tham

gia tích cực của học sinh. Khi sinh viên đã có đủ trải nghiệm và sự tự tin sau khi đã thực hiện các hành động nói đôi, sinh viên bắt đầu được làm quen với thuyết trình. Hoạt động phát biểu trước đám đông được thực hiện ở bước cuối cùng. Sinh viên được tự chọn chủ đề nói.

Để thực hiện được hoạt động chia sẻ thông tin trên lớp, sinh viên phải thực hiện bài tập về nhà theo cặp.

Hoạt động ở nhà:

Mỗi cặp sinh viên tìm một bài báo hoặc mẫu tin có độ dài khoảng 200-250 từ với chủ đề tự chọn. Đoạn tin đảm bảo tiêu chí có ít nhất 5 từ mới. Sinh viên tra từ mới, viết phiên âm, nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt, từ đồng nghĩa, và các từ hay đi cùng với từ đó (collocation). Sau đó, sinh viên viết từ 3-6 câu tóm tắt ý chính của đoạn tin. Cuối cùng, hai học sinh này luyện tập với nhau - chia sẻ thông tin tìm được có sử dụng các kỹ thuật nói và các cách diễn đạt trong giao tiếp đã được trang bị ở giai đoạn 1.

Hoạt động trên lớp:

Vào đầu mỗi buổi học, giáo viên thu bài chuẩn bị của sinh viên, cho sinh viên luyện tập chia sẻ thông tin theo cặp. Cặp luyện nói trên lớp khác với cặp luyện nói ở nhà để đảm bảo hoạt động chia sẻ thông tin có ý nghĩa - sinh viên được chia sẻ thông tin chưa biết trước về thông tin được chia sẻ. Do đó, sinh viên được chia sẻ thông tin sẽ cố gắng sử dụng các thủ thuật trong kỹ năng nói để hiểu được

thông tin như yêu cầu lặp lại khi không nghe rõ, yêu cầu diễn đạt cách khác (paraphrase) khi không hiểu, hay yêu cầu giải thích từ mới trong đoạn tin. Sinh viên chia sẻ thông tin sẽ cố gắng sử dụng các phương thức diễn đạt khác nhau để giải thích. Khi giải thích xong, sinh viên trao đổi ý kiến và cảm nghĩ của họ về thông tin này. Nghĩa là, lúc này hai sinh viên sẽ phải sử dụng các cách diễn đạt chỉ quan điểm, đồng ý hay không đồng ý để giao tiếp.

Cuối cùng, sinh viên được chia sẻ thông tin phải viết lại ngắn gọn thông tin mình đã nhận được và nộp lại cho giáo

viên. Hoạt động này đảm bảo là tất cả sinh viên đều đang thực hiện hoạt động chia sẻ thông tin. Giáo viên quy định sinh viên không được dùng tiếng Việt để nói. Bên cạnh đó, giáo viên cung cấp cho sinh viên phiếu tự đánh giá để sinh viên có thể tự theo dõi sự tiến bộ trong học tập của mình (Phụ lục 2). Tóm lại, giai đoạn hai phản ánh nỗ lực của sinh viên trong việc sử dụng nguồn tài liệu tự tìm và các thủ thuật nói để giao tiếp với nhau bằng tiếng Anh.

Thời gian thực hiện chương trình hành động cụ thể như sau:

Giai đoạn	Buổi học	Nội dung (Thời gian)	Mục tiêu cần đạt được
1	1	- Giới thiệu môn học (5') - Thảo luận về tính tự chủ và bản chất của việc học nói, bản chất của học nhóm (15') - Hướng dẫn và yêu cầu sinh viên làm phiếu điều tra về cách học tiếng Anh (15')	- Nhận thức môn học - Nhận thức tính tự chủ - Nhận thức quá trình học
	2	- Thảo luận và luyện tập một số kỹ thuật cần thiết trong việc học nói (5') - Giới thiệu chương trình hành động nhằm nâng cao tính tự chủ học tập (10') - Tìm các lỗi phổ biến trong tiếng Anh của người bản xứ (5') - Yêu cầu sinh viên kí cam kết học tập (5')	- Nhận thức kỹ năng nói - Sự tự tin khi nói - Nhận thức quá trình học - Nâng cao quyết tâm học tập
2	3-4	- Giới thiệu nhiệm vụ ở nhà	- Hướng dẫn nhiệm vụ
	5-8	- Nhiệm vụ ở nhà và luyện nói theo cặp (20')	- Thay đổi thái độ học - Nâng cao sự tự tin
	9-12	- Nhiệm vụ ở nhà và luyện thuyết trình cá nhân (20')	- Thay đổi thái độ học - Nâng cao sự tự tin

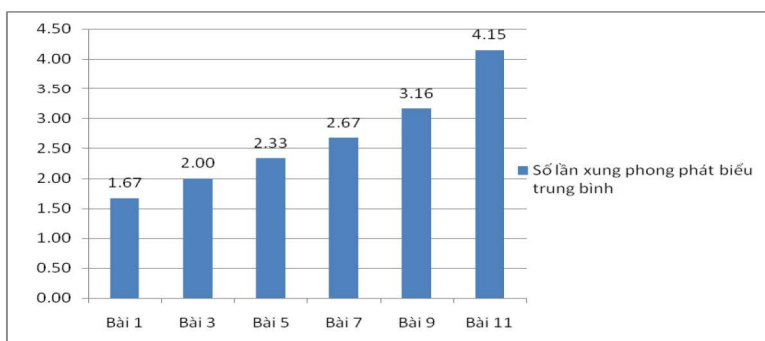
2.4. Công cụ thu thập dữ liệu

Phiếu điều tra, phỏng vấn được thực hiện sau khi áp dụng chương trình hành động để lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về trình độ nói tiếng Anh và tính tự chủ học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, việc quan sát lớp học được thực hiện nhằm nâng cao tính tin cậy của nghiên cứu. Phiếu điều tra bao gồm các câu hỏi dạng lựa chọn và các câu hỏi kết hợp được thiết kế dựa trên lý thuyết về tính tự chủ

Thornbury (2006) and Rubin and Thompson (1994) và nghiên cứu của Chu, Lee, Sakai, and Takagi (2008). Nhằm nâng cao giá trị của nghiên cứu, câu hỏi phỏng vấn và quan sát lớp được kết hợp thực hiện.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mức độ tham gia hoạt động trên lớp và thái độ của sinh viên với chương trình hành động



Hình 1. Số lần xung phong phát biểu trung bình của sinh viên trong mỗi buổi học

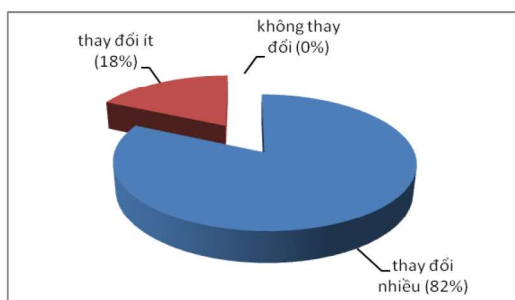
Đại đa số sinh viên (91%) cho rằng chương trình hành động thú vị và mang tính khích lệ cao. Kết quả phỏng vấn cho thấy có nhiều nguyên nhân dẫn tới kết quả này, đặc biệt là sự linh hoạt khi được chọn chủ đề, sự khám phá và kết hợp của từ vựng và cách diễn đạt mới, và sự nhận thức về cách học tiếng Anh phù hợp. Sinh viên cũng thể hiện sự quyết tâm cao trong quá trình thực hiện qua cách chọn đề tài. Đa số sinh viên cố gắng chọn đề tài không chỉ thú vị mà còn mang tính thách thức cao hơn trình độ của mình. Phần lớn sinh viên (80%) đều đặt ra mục tiêu khi chọn lựa chủ đề. Quan sát lớp học cũng cho thấy sự tăng lên của việc tham gia bài trên lớp qua các lần xung phong nói.

3.2. Trình độ nói tiếng Anh của sinh viên

Các quan sát trên lớp cho thấy sinh viên thể hiện sự tiến bộ đáng kể trong kỹ năng nói. Trước khi thực hiện chương trình hành động, sinh viên thường thiếu ý tưởng và chỉ tạo ra được các đoạn hội thoại ngắn, trung bình là bốn lượt thoại. Sau khi thực hiện chương trình hành động, sinh viên có nhiều ý tưởng hơn, và cố gắng thực hiện hội thoại dài hơn, trung bình là 9 lượt thoại. Thời gian chết giữa các lượt thoại ít hơn. Như vậy, sinh viên đã chủ động hơn trong kỹ năng này, nỗ lực sử dụng những gì sinh viên đã có trong để duy trì đoạn hội thoại tiếng Anh.

Quan sát cho thấy không khí lớp học cũng tốt hơn nhờ các tiếng ồn tích cực từ hoạt động luyện nói. Đại đa số sinh viên (94%) có thể nói tiếng Anh trôi chảy hơn nhờ có chương trình này. Đặc biệt, sinh viên thấy kỹ thuật nói như diễn giải (paraphrasing), và dùng các cụm từ chức năng có sẵn (functional language) rất hữu ích trong việc duy trì hội thoại.

3.3. Sự thay đổi về tính chủ động của sinh viên



Hình 2: Sự thay đổi về tính chủ động của sinh viên

Toàn bộ sinh viên đã thay đổi trong nhận thức, 82% thay đổi nhiều và 18% có sự thay đổi nhỏ trong quan niệm học tập. Tất cả sinh viên đều cho rằng trách nhiệm học tập là của sinh viên và cần tự học nhiều hơn. Tuy vậy, sinh viên vẫn đánh giá cao vai trò hướng dẫn của giáo viên như gợi ý các tư liệu học tập phù hợp, đặc biệt là các trang mạng phù hợp. Điều này hoàn toàn logic vì mức độ chủ động của sinh viên tuy có tốt hơn nhưng chưa phải ở mức cao nhất. Hơn nữa trình độ tiếng Anh của sinh viên cũng còn ở mức hạn chế nên vẫn cần có sự theo dõi và giúp đỡ của giáo viên. Tóm lại, sau khi áp dụng chương trình hành động, mức độ tự chủ của sinh viên đã tăng lên đáng kể.

4. Một số đề xuất nhằm nâng cao tính tự chủ của sinh viên năm thứ nhất trong việc học kỹ năng nói

Một số đề xuất sau được rút ra từ kết quả nghiên cứu:

- Việc xây dựng và phát huy tính tự chủ học tập cần trải qua các giai đoạn như nâng cao nhận thức và thay đổi thái độ qua các hoạt động phù hợp. Yếu tố cốt lõi là áp dụng các hoạt động để sinh viên phải sử dụng ngôn ngữ với tần suất và khối lượng cao hơn. Giáo viên cần lưu ý là nếu không có hoạt động thực hành này thì khó có thể đạt được mục đích đặt ra vì thời gian luyện tập của sinh viên chưa đủ lớn và thường xuyên để hình thành thói quen học tập và cuối cùng là hình thành tính tự chủ học tập.

- Trong quá trình thực hiện, việc lựa chọn các hoạt động để nâng cao tính tự chủ cũng không kém phần quan trọng. Các hoạt động giúp tăng cường tiếp xúc tiếng Anh nên có yêu cầu từ thấp đến cao. Giáo viên cần tạo môi trường học tập hợp tác như nói theo cặp, theo nhóm nhỏ; vì bản chất của ngôn ngữ là giao tiếp và vì hoạt động này sẽ giảm bớt căng thẳng cho sinh viên trong khi tham gia các hoạt động trên lớp.

- Tự chủ hay tự học của sinh viên không có nghĩa là để sinh viên tự thực hiện toàn bộ hoạt động, và giáo viên không có vai trò gì trong quá trình này. Quan điểm cho rằng sinh viên cần tự chủ trong học tập nên cần tự học, tự quyết định ngay từ những ngày đầu là hoàn toàn sai lầm. Giáo viên đóng vai trò không thể

thiếu trong quá trình hình thành và phát huy tính tự chủ học tập của sinh viên.

- Tính tự chủ của sinh viên không mang một giá trị duy nhất, mà có những mức độ tự chủ khác nhau. Giáo viên cần nhận thức được mức độ tự chủ của sinh viên mình đang ở thang bậc nào để thiết kế chương trình hành động phù hợp. Sự hỗ trợ của giáo viên tỉ lệ nghịch với mức độ tự chủ của sinh viên, tức là sinh viên càng tự chủ kém thì càng cần nhiều hơn sự hỗ trợ của giáo viên.

- Nên kết hợp nhiều hoạt động và công cụ khác nhau để sinh viên quyết tâm cao trong học tập. Trong đó, bản cam kết của sinh viên (learner contract) giúp chỉ rõ mục đích và kế hoạch học tập, có thể được dùng như một công cụ hữu hiệu trong việc nâng cao trách nhiệm và quyết tâm học tập của sinh viên. Phiếu tự đánh giá kỹ năng nói cũng là một công cụ hữu ích để học sinh tự đánh giá được sự tiến bộ của mình.

- Bản cam kết học tập không phải là một khái niệm mới có gần đây, tuy nhiên cách thức áp dụng của nó cần phải mới và hiệu quả hơn. Nếu như trước đây sinh viên chỉ được yêu cầu đặt ra kế hoạch và cam kết học tập rồi kí vào đó, thì nay để nó khắc sâu ý tưởng vào đầu sinh viên và nâng cao tính cam kết trong việc học, giáo viên không chỉ cho sinh viên tự soạn ra các cam kết mà còn nên có hoạt động chia sẻ bản cam kết đó. Ví dụ như yêu cầu sinh viên nói ra cam kết của mình cho ít nhất là năm bạn khác, và có thể nhắc lại hoạt động này hai đến ba lần trong suốt quá trình thực hiện chương trình hành động.

5. Kết luận

Tóm lại, tính tự chủ trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên có thể được hình thành và phát huy nhờ tác động bên ngoài. Trước hết, sinh viên được nâng cao nhận thức về tính tự chủ học tập, bản chất của kỹ năng nói tiếng Anh, và các thủ thuật cần thiết trong việc học nói tiếng Anh. Sau đó, sinh viên được rèn luyện các thủ thuật này với tần suất cao trong những tình huống mô phỏng thực tế. Việc rèn luyện này nhằm hai mục đích chính: (1) hình thành thói quen học tập ở nhà cũng như trên lớp, và (2) giúp sinh viên sử dụng thành thạo các thủ thuật quan trọng trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, tùy thuộc vào đặc điểm của từng đối tượng sinh viên mà giáo viên cần lựa chọn các hoạt động, công cụ hỗ trợ và mức độ áp dụng phù hợp để đạt được mục tiêu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu, M. P., A., Lee, S., Sakai, S., & Takagi, P., "Teachers' roles in developing learner autonomy in the East Asian region", *Journal of ASIA TEFL Vol 5 (1)*, ELE Publishing, 2008, 97-121.
2. Deci. E.L., *Why We Do What We Do: Understanding Self-Motivation*, New York: Penguin Books, 1995.
3. Little, D., *Learner Autonomy 1: Definitions, Issues and Problems*, Dublin: Authentik, 1991.
4. Littlewood, W., "Defining and developing autonomy in East Asian contexts", *Applied Linguistics 20 (1)*, John Wiley & Sons, 1999, 71-94.
5. Luchini, P. & Rosello, A., "Developing Learners' Oral Communicative Language Abilities: A Collaborative Action Research Project in Argentina", *The Journal Of Asia Tefl 4 (4)*, ELE Publishing, 2007, 245-271.

6. Malcolm, D., *Self-Directed Activities in a Credit EAP Course*, TESOL Arabia Conference, Dubai: Diane Malcolm Arabian Gulf University Bahrain, 2001.
7. Rubin, J & Thompson, I., *How To Be A More Successful Language Learner: Toward Learner Autonomy*, Boston: Heine & Heinle, 1994.
8. Thornbury. S., *Speaking: Awareness, Appropriation, and Autonomy*, London Pearson Longman, 2006.
9. Tudor, I., *Learner-centredness as Language Education*, Cambridge: Cambridge University Press, 1996.
10. Zuengler, J. & Miller, E., Cognitive and Sociocultural Perspectives: Two Parallel SLA Worlds? *TESOL Quarterly*, 40 (1), TESOL International Association, 2006, 9-34.

Phụ lục 1

PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO TÍNH TỰ CHỦ

Phiếu điều tra này là một phần của nghiên cứu về tính chủ động khi học kỹ năng nói của sinh viên năm thứ nhất Khoa tiếng Anh – Trường Đại học Thương mại. Mục đích của phiếu điều tra là tìm hiểu mức độ tiên bộ của sinh viên cũng như những đánh giá của sinh viên đối với các hoạt động nâng cao tính chủ động trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh. Việc hoàn thành phiếu này một cách khách quan sẽ góp phần quan trọng vào thành công của nghiên cứu. Kết quả phiếu khảo sát chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

Xin chân trọng cảm ơn!

Đánh dấu vào các lựa chọn tương ứng của sinh viên cho mỗi câu dưới đây.

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý |
| 3. Đồng ý | 4. Hoàn toàn đồng ý |

1. THÁI ĐỘ VÀ MỨC ĐỘ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG NHẪM NÂNG CAO TÍNH TỰ CHỦ KHI HỌC NÓI

STT	THÁI ĐỘ VÀ MỨC ĐỘ THAM GIA	1	2	3	4
1.1.	Em thấy các hoạt động được chọn đưa vào áp dụng thú vị.				
1.2.	Khi thực hiện các hoạt động này, em đã sử dụng tiếng Anh nhiều hơn để giao tiếp với các bạn.				
1.3.	Bạn em đã thực sự hợp tác để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.				
1.4.	Bạn em tỏ vẻ hào hứng khi tham gia các hoạt động này.				
1.5.	Em chọn các chủ đề mà bản thân em cảm thấy thích.				
1.6.	Em dùng tiếng Việt để giao tiếp bất cứ khi nào không nhớ hay không biết diễn đạt bằng tiếng Anh.				
1.7.	Em chọn chủ đề cho bài tập được giao một cách có mục đích.				
1.8.	Chủ đề em chọn là chủ đề càng dễ triển khai càng tốt.				
1.9.	Khi cặp của chúng em hoàn thành xong phần việc của mình, chúng em sẽ không làm thêm nhiệm vụ gì khác nữa.				
1.10.	Em giữ lại các bài tập đã làm để ôn lại.				

2. QUAN ĐIỂM VỀ NGOẠI NGỮ VÀ QUÁ TRÌNH HỌC NGOẠI NGỮ

	CÁC QUAN ĐIỂM	1	2	3	4
2.1.	Học ngoại ngữ cần tự học rất nhiều.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.2.	Nếu lớp học không hữu ích, em có thể tự học ở nhà.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.3.	Em không nghĩ rằng mình có thể tiến bộ được nếu không đến lớp học.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.4.	Trong lớp học ngoại ngữ, em mong muốn giáo viên giải thích tất cả mọi điều cho chúng em.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.5.	Cách học ngoại ngữ tốt nhất là có giáo viên giải thích bài học.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.6.	Giáo viên cần đưa ra từ vựng cho sinh viên học.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.7.	Em chỉ làm bài tập khi cô giáo yêu cầu nộp bài đó.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.8.	Tất cả các bài tập phải được giáo viên chấm điểm.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.9.	Em thích làm các nhiệm vụ học tập hơn với hình thức làm theo nhóm hay theo cặp.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				
2.10.	Một bài tập chỉ đáng làm khi nó được chấm điểm.				
	+ Trước khi tham gia vào nghiên cứu				
	+ Sau khi tham gia vào nghiên cứu				

3. THÁI ĐỘ CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG

	THÁI ĐỘ	1	2	3	4
3.1.	Các hoạt động nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên đã giúp em nâng cao trình độ nói tiếng Anh của mình.				
3.2.	Các hoạt động nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên giúp em xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập để nâng cao trình độ tiếng Anh nói chung.				
3.3.	Các hoạt động nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên giúp em học cách tự học.				
3.4.	Các hoạt động nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên giúp em tích lũy được những từ vựng và cụm từ trong nhiều lĩnh vực khác nhau.				
3.5.	Em mong muốn thực hiện các hoạt động tương tự trong các kỳ học tới ngay cả khi các bài tập này không được tính vào trong thang điểm chung.				

Nhận xét về các hoạt động nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên đã áp dụng:

.....

.....

.....

Phụ lục 2

ĐÁNH GIÁ SỰ TIẾN BỘ TRONG KỸ NĂNG NÓI

1: *Rất kém* 2: *Kém* 3: *Trung bình* 4: *Khá* 5: *Tốt*

TT	CÁC ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5
1	Em cảm thấy mình nói nhanh hơn và có thể phản ứng nhanh mà không cần chuẩn bị trước.					
2	Em cố gắng huy động những kiến thức mình có để giao tiếp một cách trôi chảy.					
3	Khi gặp khó khăn trong giao tiếp, em thường dùng cách diễn đạt khác (paraphrasing)					
4	Em dùng ngôn ngữ chức năng (functional language) để duy trì hội thoại nếu nó có xu hướng bị gián đoạn hay kết thúc quá nhanh.					
5	Em có nhiều ý tưởng hơn khi nói.					
6	Đảm bảo sự trôi chảy trong khi nói là mục tiêu đầu tiên rồi mới đến mục tiêu chính xác về ngữ pháp và từ vựng					
7	Em có thể thực hiện nhiều nhiệm vụ trong kỹ năng nói với những chủ đề khác nhau.					
8	Thời gian hội thoại tăng lên					
9	Số lượt thoại tăng lên					
10	Em cố gắng nghĩ bằng tiếng Anh, không dịch ra tiếng Việt khi giao tiếp					
	Tổng điểm:					

Phụ lục 3

CONVERSATION PHRASES AND EXPRESSIONS FOR SPEAKING

1. KEEPING A CONVERSATION GOING

Making comments

Unbelievable!

That's interesting.

Is that right?

Interesting point. I would add...

Hmmm. I hadn't thought of that before.

No! – to show surprise.

I don't believe it! – to show surprise.

Wow! – to show admiration or surprise.

That's incredible/ interesting / amazing / unbelievable – to show great interest in the subject of conversation.

How awful / terrible – to show sympathy with someone else's bad news.

Asking questions

Really? -to show surprise

And you? - when someone asks you how you are

Did you? -can be used to encourage someone to tell their story.

For example,

I saw her last night

Did you?

Yes, she was with one of her friends, and she....

2. REPHRASING

Sometimes we say things that other people don't understand, or we give the wrong impression.

This is an example conversation where one person says something that the other person thinks is strange.

LUIZ: English is a very easy language to learn.

IRENE: What do you mean?

LUIZ: Well, what I meant to say was that it is easy if you practice every day.

IRENE: Oh, right.

Rephrasing expressions

What I meant to say was...

Let me rephrase that...

Let me put this another way...

Perhaps I'm not making myself clear...

Back to the beginning

If you're explaining something, and you realize that the other person doesn't understand, you can use the following phrases:

If we go back to the beginning...

The basic idea is...

One way of looking at it is...

Another way of looking at it is...

If you forget the word you want to use, you can say:

I can't find the word I'm looking for...

I'm not sure that this is the right word, but...

What I want to say is...

3. GIVE YOURSELF TIME TO THINK

Let me see

well.../ actually.../ in fact.../OK.../ So...

you see.../ let's see.../ let me see.../ you know...

the thing is.../ the point is.../ that is...

Anyway,...

Well, as I was saying...

4. GIVING OPINIONS**Asking for Opinions**

Do you have any thoughts on that?

How do you feel about that?

What's your view/opinion/idea?

How do you see the situation?

What are your thoughts on all of this?

Do you have anything to say about this?

What do you think?

Do you agree?

Wouldn't you say?

Giving Opinions

According to Lisa...
 In my opinion,/ experience ...
 I am of the opinion that .../ I take the view that ..
 My personal view is that ...
 As far as I understand / can see, ...
 As I see it, ... / From my point of view ...
 I believe one can (safely) say ...
 I think/believe/suppose/feel ...

Outlining Facts

The fact is that
 The (main) point is that ...
 This proves that ...
 What it comes down to is that ...
 It is obvious that ...
 It is certain that ...
 One can say that ...
 It is clear that ...
 There is no doubt that ...

5. AGREEING AND DISAGREEING

Agreeing

I agree.
 So do I.
 Me too.
 (Agreeing about a negative idea.)
 Me neither.
 I don't either. (Agreeing about a negative idea.)
 You're right. /That's right.
 Good idea.
 I think that's a good idea.
 There are many reasons for ...
 There is no doubt about it that ...
 I simply must agree with that.
 I am I couldn't agree with you more.
 That's so true.
 That's for sure.
 (slang) Tell me about it!
 You have a point there.
 weak) I suppose so./I guess so.

Strong agreement

I couldn't agree with you more.
 You're absolutely right.
 I agree entirely.
 I totally agree.
 I completely/absolutely agree with ...
 I agree with you 100 percent.
 Absolutely. / Exactly.
 That's exactly how I feel.

Agreeing in part

I agree with you up to a point, but...
 That's quite true, but...
 I agree with you in principle, but...
 It is only partly true that...
 I can agree with that only with reservations.

Conceding to Make a Point

That may be true, but . . .

Disagreeing

I don't think so.
 (No.) That's not right.
 Yes, but...
 (I'm sorry, but) I don't agree.
 I'm not sure I agree with you.
 (I'm afraid) I don't agree.
 (I'm afraid) I disagree.
 (I'm afraid) I can't agree with you.
 (I'm afraid) I don't share your opinion.
 There is more to it than that.
 I (very much) doubt whether ...
 I cannot share this / that / the view.
 I cannot agree with this idea.
 I'm afraid I disagree.
 I beg to differ.
 Not necessarily.
 That's not always true.
 That's not always the case.
 No, I'm not so sure about that.

Strong disagreement

(strong) No way.
 I don't agree at all.
 I totally disagree.
 I couldn't agree with you less.
 This is in complete contradiction to ...
 I am of a different opinion because ...
 I'd say the exact opposite.

Settling an argument

Let's just move on, shall we?

You might be right, but . . .
 You have a good point, but . . .
 You could say that, but . . .
 Correct me if I'm wrong, but . . .
 I don't mean to be rude, but . . .
 I hate to bring this up, but . . .
 I don't mean to be negative, but . . .

Let's drop it.
 I think we're going to have to agree to disagree.
 (sarcastic) Whatever you say./
 If you say so.

6. INTERRUPTING

Interrupting politely

Excuse me..., but...
 Wait a minute...
 Pardon me, Sorry to interrupt (you), but...
 Sorry for interrupting you, but...
 I really don't want to interrupt you, but...
 I'd like to say that...
 That reminds me of...
 By the way.... (chuyển chủ đề)
 May I interrupt (for a minute)?

Can I add something here?
 I don't mean to intrude, but . . .
 Could I inject something here?
 Do you mind if I jump in here?
 Is it okay if I jump in for a second?
 If I might add something...
 Can I throw my two cents in?
 (after accidentally interrupting someone)
 Sorry, go ahead. OR Sorry, you were saying...
 (after being interrupted) You didn't let me finish.

Getting back to the topic

Anyway,
 Now, where was I?
 Where were we?
 What were you saying?
 You were saying . . .
 To get back to . . .

7. CHECKING FOR UNDERSTANDING

Checking for Understanding

Do you know what I'm saying/mean?
 Do you understand?
 Are you following me? /
 Are you with me (so far)?
 Have you got it? / Got it?
 Any questions?

Showing Understanding

I see. / understand. / get it./ got it.
 I see your point
 Gotcha. (Informal)

Expressing Lack of Understanding

I don't get it.
 (I'm sorry.) I don't understand.
 What do you mean?
 I'm not following you.
 I don't quite follow you.
 I'm not sure I get what you mean.
 What was that again?

8. CLARIFYING

Clarifying your own ideas

In other words,
 What I mean is . . .
 What I'm trying to say is . . .
 What I wanted to say was . . .
 To clarify,

Clarifying another's ideas

You mean . . .
 What you mean is . . .
 What you're saying is . . .
 (I think) what she means is . . .
 What he's trying to say is . . .

Asking for Clarification

What do you mean (by that)?
 What are you trying to say?
 What was that again?
 Could you clarify that?
 Could you elaborate (on that)?
 Could you tell me a little more about it?
 Could you give (me) some details?
 Could you fill me in on that?

If I understand you, (you're saying that . . .)
 If I'm hearing you correctly,
 So, you think (that) . . .
 So, your idea is . . .
 Let me elaborate.
 Let me tell you a little more (about it).
 Let me give you some details.

9. PROVIDING EXAMPLES

Take for example (the case of) ...
 Look at ...
 For instance ... / For example ...
 Let me give you an example.

10. CLASSROOM PHRASES

STUDENTS ASKING QUESTIONS

Asking about words

What's "cỗ tức" in English?/ How do you say/call "cỗ tức" in English?/ What's the English word for "cỗ tức"?
 What is the meaning of "dividend"?/ What does "dividend" mean?/ What does it mean?
 What is the opposite meaning of "hot"? "Cold" is the opposite meaning of "hot".
 What is another meaning for "big"? Large is another meaning for "big".
 How should I pronounce "book"?/How do you pronounce this word? / Would you pronounce the word "book"?
 How do you spell book? / How do you spell that?
 What does USA stand for?
 Where's the stress in dividend?

Asking to repeat

Could / Can/Would you repeat that, please?
 Could / can you say that/it again, please?
 Are you saying book? /Can you say that again, please?
 Could you explain it once more, please?/ Could you explain a little bit more about that?
 Can you speak more slowly? / Can you speak more loudly? / Would you read the last sentence a little more slowly?/ Would you mind speaking louder?
 Pardon me?

(Toà soạn nhận bài viết ngày 15/8/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)